

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VĨNH PHÚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/HNGĐ- ST

Ngày 28 - 3 - 2023

“V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN- TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Doãn Thị Vệ và ông Nguyễn Xuân Thịnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Nhật M - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 197/2022/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Bà Ma Thị Hồng N, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ngõ 27, thôn X, xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

* Bị đơn: Ông Trần Kim H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ngõ 27, thôn X, xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn xin ly hôn đề ngày 06 tháng 10 năm 2022, bản tự khai và quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Ma Thị Hồng N trình bày: Bà và ông Trần Kim H kết hôn với nhau vào ngày 14/11/1998, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng tại xã X, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc, đến năm 2015 vợ chồng ra ở riêng ở ngõ 27, thôn X, xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc cho đến nay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2003 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông H không chu cấp kinh tế cho bà nuôi dạy con. Đến tháng 8 năm 2018, mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Kim H. Đúng trong đăng ký kết hôn và giấy khai sinh của các con ghi ông sinh năm 1971, nhưng các giấy tờ nhân thân như thẻ căn cước, sổ hộ khẩu ông H sinh năm 1970; thực tế ông H sinh năm 1970.

* Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 2 con chung là: cháu Trần Diệu H, sinh ngày 04/6/2002 và cháu Trần Ngọc M, sinh ngày 01/12/2004, hiện hai cháu vẫn đang ở cùng nhà với bà và ông H. Nay hai cháu đã trưởng thành, nên hai cháu muốn ở với ai là quyền của các cháu.

* Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà có tài sản là: Diện tích đất 135m² tại thửa số 165^c, tờ bản đồ 02, địa chỉ: Xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được UBND thị xã Phúc Yên (nay là thành phố Phúc Yên), cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/9/2004 cho hộ bà Ma Thị Hồng N; trên đất có 01 ngôi nhà hai tầng một tum, sân phơi, tường rào. Nguồn gốc thửa đất trên là do hai vợ chồng bà tích góp tiền mua từ năm 2004, nhà do hai vợ chồng xây năm 2015, không có liên quan đến ai. Còn các tài sản đồ dùng sinh hoạt gia đình bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại nhà đất trên và các tài sản sinh hoạt gia đình do bà và ông H cùng quản lý sử dụng. Tại đơn khởi kiện và quá trình hòa giải tại Tòa án, bà có quan điểm đề nghị Tòa án chia nhà đất cho mỗi người một nửa; nếu không thể chia được, bà xin sử dụng toàn bộ nhà đất và thanh toán giá trị tài sản một nửa bằng tiền cho ông H theo giá Hội đồng định giá tài sản đã định giá.

Tại phiên tòa bà N có quan điểm: Bà nhất trí với việc xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và giá của Hội đồng định giá. Tổng tài sản bà và ông H đề nghị Tòa án giải quyết gồm có: Diện tích đất đo đạc thực tế là 134,6m², trị giá là 538.400.000đ và các tài sản trên đất là: Một nhà nguyên khối bê tông cốt thép, 02 tầng đổ trần diện tích 100m²/ sàn, trị giá là 671.328.000đ; 01 cột sắt mái tôn tầng 3 và lợp sân, trị giá là 8.928.000đ; 01 sân gạch đỏ trị giá là 5.290.000đ; tường 10 xây gạch đỏ trên có hàng rào sắt trị giá là 4.800.000đ và 01 cổng sắt trị giá là 3.430.000đ. Tổng trị giá tài sản theo định giá của Hội đồng là 1.232.176.000đ. Hiện tại hai cháu H và M đã thành niên, nhưng chưa lập gia đình vẫn đang sinh sống cùng bà. Nay bà đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ nhà đất trên cho bà

quản lý, sử dụng để nuôi 02 con; bà nhất trí thanh toán cho ông H 01 nửa giá trị tài sản nhà đất theo quy định của pháp luật. Về vay nợ bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước đây bà và 02 cháu Trần Diệu H, Trần Ngọc M có tên trong sổ hộ khẩu của bố mẹ bà là Cụ Nguyễn Thị N (Chủ hộ) và Cụ Ma Văn S, tại tổ 11, phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ 4, phường Đ, thành phố P). Mặc dù có tên trong sổ hộ khẩu của bố mẹ, nhưng thực tế bà và các con không sinh sống cùng bố mẹ bà. Đến năm 2015 thì vợ chồng bà làm sổ tạm trú gồm có: Bà là chủ hộ, ông H, cụ B và hai con của bà. Cụ B năm 2015 có tên trong sổ tạm trú của vợ chồng, nhưng thực tế từ trước đến nay cụ B chưa bao giờ sinh sống cùng vợ chồng bà tại nhà đất của hai vợ chồng. Hiện cụ B sinh sống ở nhà đất riêng cũng ở phường X cách nhà đất của vợ chồng bà khoảng vài trăm mét.

Về án phí ly hôn và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bà tự nguyện xin nộp toàn bộ. Còn án phí chia tài sản chung của vợ chồng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Kim H trình bày:

Về tình cảm: Ông thừa nhận thời gian đăng ký kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống như bà N trình bày ở trên là đúng. Từ năm 2018 đến nay, hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân chính là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tính tình không hợp nhau. Hiện hai vợ chồng vẫn sống cùng nhà, nhưng không ăn chung, không còn quan hệ vợ chồng nhiều năm nay. Nay bà N làm đơn xin ly hôn ông cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, không thể hàn gắn được, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên giải quyết cho ông được ly hôn với bà N. Trong đăng ký kết hôn và giấy khai sinh của các con ghi ông sinh năm 1971, nhưng các giấy tờ nhân thân như thẻ căn cước, sổ hộ khẩu ông sinh năm 1970 và thực tế ông sinh năm 1970.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung như bà N trình bày. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành, chưa lập gia đình, nên hai cháu ở với ai là quyền của các cháu.

Về tài sản chung: Ông thừa nhận có những tài sản chung như bà N trình bày là đúng. Nguồn gốc thửa đất trên là do hai vợ chồng tích góp tiền mua từ năm 2004, xây nhà năm 2015. Theo như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, đất chỉ có diện tích là 134,6m², ông hoàn toàn nhất trí không có ý kiến gì.

Ông đồng ý với giá của các tài sản mà Hội đồng định giá thành phố Phúc Yên đã định giá ngày 13/12/2022. Ông đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng mỗi người một nửa giá trị, nhưng ông xin nhận bằng hiện vật toàn bộ nhà đất, ông nhất trí thanh toán chênh lệch tài sản cho bà N là 800.000.000đồng, hơn cả số tiền mà bà N được hưởng theo như định giá của Hội đồng định giá ngày 13/12/2022. Việc ông nhất trí thanh toán như trên cho bà N là hoàn toàn tự nguyện.

Bố mẹ ông sinh được 03 người con 02 gái 01 trai. Bố ông đã mất từ lâu, mẹ ông tên là Phạm Thị B hiện đang sinh sống tại phường X. Trước đây cô N và 02 cháu Trần Diệu H, Trần Ngọc M có tên trong sổ hộ khẩu của bố mẹ cô N tại tổ 11, phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; còn ông và mẹ ông cụ B có hộ khẩu riêng tại phường X. Mặc dù có tên trong sổ hộ khẩu của cụ N, nhưng thực tế cô N và các con ông không sinh sống cùng các cụ. Đến năm 2015 thì vợ chồng ông làm sổ tạm trú gồm có hai vợ chồng, cụ B và 02 con chung. Cụ B năm 2015 có tên trong sổ tạm trú của vợ chồng ông, nhưng thực tế từ trước đến nay cụ B chưa bao giờ sinh sống cùng vợ chồng tại nhà đất của vợ chồng ông tại xã C. Hiện mẹ ông đang sinh sống một mình ở nhà đất riêng cũng ở phường X cách nhà đất của vợ chồng tôi khoảng vài trăm mét.

Tại phiên tòa ông H trình bày bổ sung như sau:

Tổng tài sản chung ông và bà N đề nghị Tòa án giải quyết Hội đồng định giá tài sản là 1.232.176.000đ. Tại buổi hòa giải ông đồng ý thanh toán cho bà N một nửa giá trị tài sản trên là 800.000.000đồng, hơn cả số tiền mà bà N được hưởng theo như định giá của Hội đồng định giá ngày 13/12/2022. Sau đó trước khi Tòa án mở phiên tòa, ông cũng định thu xếp 800.000.000 đồng để thanh toán cho bà N, nhưng hiện tại ông không có số tiền này để thanh toán cho bà N. Ngoài các tài sản chung nhà đất Hội đồng đã định giá ngày 13/12/2022, ông không có yêu cầu gì khác về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Ông không có ý kiến gì về việc bà N tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn và chi phí tố tụng.

***Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử đã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

- Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Ma Thị Hồng N với ông Trần Kim H.

- Về con chung: Bà N và ông H đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Diệu H, sinh ngày 04/6/2002 và cháu Trần Ngọc M, sinh ngày 01/12/2004, hiện hai cháu đã thành niên, nên hai cháu muốn ở với ai là quyền của các cháu.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Ma Thị Hồng N được sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trị giá là 1.232.176.000đồng. Bà Ma Thị Hồng N có trách nhiệm thanh toán một nửa giá trị tài sản cho ông Trần Kim H là 616.088.000đồng (Sáu trăm mười sáu triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Trần Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà Ma Thị Hồng N không thanh toán được số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí ly hôn và chi phí tố tụng: Cần ghi nhận sự tự nguyện nộp toàn bộ của bà N; án phí chia tài sản chung các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 06 tháng 10 năm 2022 bà Ma Thị Hồng N có đơn khởi kiện xin ly hôn ông Trần Kim H; Địa chỉ: Thôn X, xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Nên Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung của vụ án:

Xét đơn xin ly hôn của bà Ma Thị Hồng N với ông Trần Kim H, Hội đồng xét xử thấy: Bà N và ông H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 14/11/1998 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc). Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Trong vụ án này bà N và ông H đều xác nhận vợ chồng sống không hạnh phúc, không có tiếng nói chung từ năm 2018. Mặc dù hiện tại hai vợ chồng vẫn ở chung nhà, nhưng không ăn chung, không quan hệ vợ chồng nhiều năm nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông H đã không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N và ông H vẫn thống nhất thuận tình ly hôn nhau. Nên Hội đồng xét xử cần công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà là phù hợp với quy định của pháp luật.

Qua lời khai của các đương sự và xác minh tại địa phương cho thấy, bị đơn ông Trần Kim H mặc dù trong đăng ký kết hôn và Giấy khai của các con ghi sinh năm 1971; nhưng tại căn cước công dân, sổ hộ khẩu hộ gia đình ông H sinh năm 1970. Nên Hội đồng xét xử phải xác định bị đơn ông Trần Kim H sinh năm 1970;

[3]. Về con chung: Bà N và ông H đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Diệu H, sinh ngày 04/6/2002 và cháu Trần Ngọc M, sinh ngày 01/12/2004, hiện hai cháu vẫn đang ở cùng nhà với ông H và bà N. Bà N và ông H đều có quan điểm hai cháu đã thành niên, nên muốn ở với ai là quyền của các cháu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về quan hệ tài sản: Bà N và ông H xác nhận vợ chồng có các tài sản sau: Diện tích đất đo đạc thực tế là 134,6m² trị giá là: 538.400.000đ. Trên đất có các tài sản sau: Một ngôi nhà nguyên khối bê tông cốt thép, đổ trần bê tông 02 tầng diện tích xây dựng 100m²/ sàn trị giá là 671.328.000đ; 01 cột sắt mái tôn tầng 3 và lợp sân trị giá là 8.928.000đ; 01 sân gạch đỏ trị giá là 5.290.000đ; 01 cổng sắt trị giá là 3.430.000đ và tường 10 xây gạch đỏ, trên có hàng rào sắt trị giá là 4.800.000đ. Tổng trị giá tài sản theo định giá là 1.232.176.000đ (Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại lời khai của bà Phạm Thị B (mẹ anh H), bà Nguyễn Thị N, ông Ma Văn S (bố mẹ chị N) và 02 con chung là cháu H và cháu M đều xác định tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng anh H và chị N. Chị N và anh H đều thống nhất đây là tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, ly hôn chia đôi mỗi người được một nửa giá trị tài sản. Nhưng anh chị chưa thống nhất được cách thức, phương thức chia tài sản chung trên.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản chung của vợ chồng xây dựng trên đất là một ngôi nhà nguyên khối bê tông cốt thép, đổ trần bê tông 02 tầng diện tích xây dựng 100m²/ sàn, tầng 3 là cột sắt mái tôn. Nhà có hình chữ L, tầng 1 chia làm 02 gian, ngăn cách bằng một bức tường có cửa thông nhau; một gian có cầu thang, bếp ăn, công trình phụ; một gian là phòng khách có để bàn thờ (diện tích đất còn lại trước cửa nhà làm sân phơi và tường rào). Xét thấy để đảm bảo

giá trị sử dụng chức năng của một ngôi nhà bê tông cốt thép nguyên khối như trên, nên không thể chia đôi ngôi nhà cho bà N và anh H mỗi bên sử dụng một nửa. Hội đồng cần giao cho một bên sử dụng toàn bộ nhà đất và thanh toán giá trị bằng tiền một nửa tài sản cho bên kia.

Quá trình giải quyết vụ án bà N và ông H đều có mong muốn được sử dụng tài sản và thanh toán tiền cho nhau. Hội đồng xét xử thấy cháu H và cháu M là con gái hiện đã thành niên, nhưng hai cháu chưa lập gia đình và cũng có mong muốn ở cùng bà N. Anh Trần Kim H là con trai duy nhất của cụ Phạm Thị B, hiện tại cụ B đang sinh sống một mình tại nhà đất riêng ở tổ 6, phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Nên khi ly hôn ông H sẽ có điều kiện tạo lập chỗ ở tốt hơn so với bà N. Hơn nữa qua ý kiến của cụ N, cụ S (Bố mẹ bà N) và cụ B (Mẹ ông H), đều mong muốn Tòa án giao nhà đất cho bà N sở hữu, sử dụng để ổn định chỗ ăn ở cho cháu H và cháu M. Bản thân ông H cũng trình bày tại phiên tòa, hiện tại ông không có tiền để thanh toán giá trị tài sản chung cho bà N. Vì vậy ly hôn cần giao cho bà N được sở hữu, quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản nhà đất trên và bà có trách nhiệm thanh toán một nửa giá trị bằng tiền cho ông H là phù hợp.

Như vậy tổng tài sản chung của bà N và ông H định giá là 1.232.176.000 đồng (Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 616.088.000 đồng (Sáu trăm mười sáu triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Khi giao cho bà Ma Thị Hồng N được sở hữu, quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản có giá trị là: 1.232.176.000 đồng. Nên bà N phải thanh toán giá trị tài sản cho ông H là 616.088.000 đồng (Sáu trăm mười sáu triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

*Về nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí sơ thẩm:

Trước khi đưa vụ án ra xét xử bà N và ông H đã thống nhất thuận tình ly hôn nhau, nên án phí ly hôn phải chịu là 150.000 đồng; bà N tự nguyện xin nộp toàn bộ án phí 150.000 đồng này cần được chấp nhận. Ngoài ra bà N còn phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng tương ứng với giá trị tài sản được nhận là 28.643.500 đồng. Tổng phải nộp 28.793.500 đồng.

Anh Trần Kim H phải nộp án phí chia tài sản chung của vợ chồng tương ứng với giá trị tài sản được chia là: 28.643.500 đồng

Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ bà N đã nộp là 6000.000 đồng (Sáu triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án bà

N tự nguyện toàn bộ số tiền này, điều này phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản Điều 51, Điều 55, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về tình cảm: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Ma Thị Hồng N và ông Trần Văn H;

2. Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là cháu Trần Diệu H, sinh ngày 04/6/2002 và chị Trần Ngọc M, sinh ngày 01/12/2004. Nay hai cháu đã thành niên, nên hai cháu muốn ở với ai là quyền của các cháu.

3. Về tài sản chung: Xử:

- Giao cho bà Ma Thị Hồng N được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản: Diện tích đất đo đạc thực tế là 134,6m², tại thửa đất số 165c, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: xã C, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc). Đất đã được UBND thị xã Phúc Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/9/2004 mang tên hộ bà Ma Thị Hồng N. Trên đất có các tài sản sau: Một ngôi nhà bê tông cốt thép, đồ trần 02 tầng, tầng 3 làm cột sắt mái tôn; sân lợp mái tôn; 01 sân gạch đỏ; 01 cổng sắt; tường 10 xây gạch đỏ, hàng rào sắt cùng toàn bộ các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản là 1.232.176.000đồng (Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Buộc bà Ma Thị Hồng N phải có trách nhiệm thanh toán một nửa giá trị tài sản chung cho ông Trần Kim H với số tiền là 616.088.000đồng (Sáu trăm mười sáu triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Trần Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà Ma Thị Hồng N không thanh toán được số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

Bà Ma Thị Hồng N tự nguyện nộp án phí ly hôn là 150.000đồng; phải nộp án phí chia tài sản chung của vợ chồng là 28.643.500đồng. Tổng số tiền án phí bà N phải nộp là 28.793.500đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 10.300.000đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng), theo biên lai

thu số 0000885 ngày 06 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên. Bà N còn phải nộp thêm số tiền án phí là 18.493.500đồng (Mười tám triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Ông Trần Kim H phải nộp án phí chia tài sản chung của vợ chồng là: 28.643.500đồng (Hai mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm đồng)

*Về chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà Ma Thị Hồng N tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng là 6.000.000đồng (Sáu triệu đồng), đã nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Phúc Yên;
- Chi cục THADS TP.Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thúy